| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**HUYỆN CAO LÃNH**<br>**TỈNH ĐỒNG THÁP** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

Bản án số: 140/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 14-12-2023
V/v tranh chấp HNGĐ - Ly hôn, nuôi con và chia tài sản chung

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CAO LÃNH, TỈNH ĐỒNG THÁP**

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***
- *Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa:* Bà Võ Thị Kim Hoa
- *Các Hội thẩm nhân dân*: Ông Võ Chí Sĩ

  Bà Nguyễn Thị Phượng

- *Thư ký phiên tòa*: Ông Huỳnh Trọng Nhân– Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

- *Đại Viện kiểm sát nhân dân huyện Cao Lãnh:* Bà Phan Thị Thu Trang – Kiểm sát viên.

Trong ngày 14 tháng 12 năm 2023 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Cao Lãnh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 362/2023/TLST-HNGĐ, ngày 24 tháng 5 năm 2023 về việc: *"Tranh chấp hôn nhân gia đình - Ly hôn, nuôi con và chia tài sản chung"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 562/2023/QĐXXST- HNGĐ ngày 24 tháng 10 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 589/2023/QĐST-HNGĐ ngày 22 tháng 11 năm 2023, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Trần Phủ Lộc Â, sinh năm 1970.

Địa chỉ: Tổ A, Ấp E, xã A, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh Â là: Ông Phạm Hoàng G, là Luật sư Văn phòng L, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Đ.

Bị đơn: Chị Nguyễn Thị Tú N, sinh năm 1983.

Địa chỉ: Tổ A, Ấp D, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp

(Anh Â, chị N, ông G có mặt)

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

***Theo đơn khởi kiện, lời khai tại tòa án và tại phiên tòa nguyên đơn anh Trần Phủ Lộc Â trình bày*:**

*Về hôn nhân:* Anh Â và chị N có tổ chức đám hỏi vào ngày 09/11/2013 tại ấp D, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp nhưng không có đăng ký kết hôn, khoảng 01 tháng sau anh Â và chị N thuê nhà sống chung. Thời gian sống chung vợ chồng hạnh phúc, thời gian phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, tính tình không còn phù hợp, đến năm 2018 thì anh Â phát hiện bệnh nên phải điều trị, năm 2020 thì anh Â và chị N cất nhà và ở trên đất cha mẹ của chị N. Đến tháng 9/2022 thì chị N yêu cầu anh Â về nhà tại xã A, huyện C, tỉnh Tiền Giang để thuận tiện cho việc điều trị bệnh (chạy thận hàng ngày). Mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng hơn do anh Â phát hiện chị N đang quen người người khác. Hiện anh Â và chị N đã ly thân từ tháng 11/2022 cho đến nay. Trong thời gian ly thân vợ chồng không có ý định hàn gắn tình cảm. Nhận thấy tình cảm không còn, đời sống chung không thể tiếp tục, mục đích hôn nhân không đạt được nên anh Â yêu cầu được ly hôn, yêu cầu Toà án tuyên không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Â với chị N.

*Về con chung:* Anh Â và chị N không có con chung.

*Về tài sản chung:* Anh Â và chị N có tài sản chung như sau:

- 04 Bộ vòng vàng trị giá 02 lượng vàng 18k

- 01 Dây chuyền vàng trị giá 01 lượng vàng 18k.

- 01 Đôi bông tai loại vàng trắng có đính kim cương.

Hiện số vàng này chị N đang quản lý. Tạm tính giá trị số vàng nêu trên là 120.000.000 đồng. Khi ly hôn anh Â yêu cầu chia đôi số vàng này, anh Â yêu cầu được nhận ½ giá trị tài sản là 60.000.000 đồng.

- 02 Sạp quần áo tại chợ B1, cụ thể:

+ 01 Sạp bán quần áo tại chợ B1 do anh Â thuê khoảng 2012 kinh doanh quần áo may sẵn, anh Â đứng tên giấy phép kinh doanh khoảng năm 2019, 2020 đến năm 2021 thì sang tên giấy phép kinh doanh cho chị N để tiện việc mua bán.

+ 01 Sạp bán quần áo tại chợ B1 do anh Â và chị N thuê Tết năm 2023 với giá thuê là 1.500.000 đồng/tháng để chị N kinh doanh.

Tất cả tài sản trong sạp (quần áo may sẵn) có giá trị tạm tính là 300.000.000 đồng là do anh Â và chị N cùng bỏ tiền ra để mua bán. Khi ly hôn anh Â yêu cầu chia đôi số tài sản này, anh yêu cầu được nhận ½ giá trị tài sản là 150.000.000 đồng.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay, anh Â xin rút yêu cầu chia tài sản chung là tài sản trong 02 sạp (quần áo may sẵn) tại chợ B1, huyện C.

- Một số vật dụng trong nhà như:

+ 01 Bộ ghế salon bằng gỗ gồm: 01 bàn, 02 ghế nhỏ, 01 ghế dài và 02 ghế nhỏ không có tựa, năm năm 2013, giá trị lúc mua là 40.000.000 đồng. Anh Â xác định giá trị hiện còn là 20.000.000 đồng.

+ 01 Tivi 55inch hiệu S, mua năm 2008, giá lúc mua là 22.000.000 đồng, dàn ampli thùng pas mua năm 2008, gia lúc mua là 15.000.000 đồng, nay thống nhất giá trị còn lại của tivi và dàm ampli là 15.000.000 đồng

+ 01 Tủ ly: ngang 1,2m, cao 1,5m, bằng gỗ ván ép, dán kính, mua năm 2008, giá trị lúc mua là 16.000.000 đồng, nay thống nhất giá trị còn lại là 5.000.000 đồng.

+ 04 Màn treo cửa, dài 3,5m, giá lúc mua là 16.000.000 đồng, nay thống nhất giá trị còn lại là 1.000.000 đồng.

+ 01 Tranh treo tường: ngang 1,2m, cao 1m, chạm hình rồng, mua năm 2008 giá là 6.000.000 đồng, thống nhất giá trị còn lại là 1.000.000 đồng

+ 02 Bức tranh treo tường ngang 0,6m, cao 0,4m, mạ vàng 18k, có ghi dòng chữ "chúc mừng tân gia", thống nhất giá trị còn lại là 2.000.000 đồng.

+ 01 Máy lạnh hiệu Sanyo là máy cũ, lúc đổi bù thêm tiền là 3.000.000 đồng.

+ 01 Tủ áo khung nhôm ngang 1,8m, cao 1,8m, giá lúc mua là 3.000.000 đồng; 01 tủ chén khung nhôm 0,8m, cao 1,6m, giá lúc mua là 1.500.000 đồng; 01 tủ chén ngang 1,2m, cao 0,6m, khung nhôm, vách kính, lót gạch men, giá lúc mua là 1.400.000 đồng. Nay thống nhất giá trị còn lại của 03 tủ là 6.000.000 đồng.

+ 01 Tủ lạnh: hiệu Panasonic 238 lít, mua năm 2014, giá lúc mua là 7.500.000 đồng, nay thống nhất giá trị còn lại là 5.000.000 đồng.

+ 01 Máy lọc nước hiệu Plasa Smartro, made in USA, mua năm 2014, giá lúc mua là 7.500.000 đồng, nay thống nhất giá trị còn lại là 5.000.000 đồng.

+ 02 Đèn chùm, đường kính 01m, mua năm 2008, giá lúc mua là 13.000.000 đồng, nay thống nhất giá trị còn lại là 5.000.000 đồng.

+ 01 Tranh đồng hồ, mua năm 2008, giá lúc mua là 700.000 đồng, nay thống nhất giá trị còn lại là 200.000 đồng.

+ 02 Quạt treo tường, mua năm 2014, giá lúc mua là 650.000 đồng/1 cái, nay thống nhất giá trị là 650.000 đồng/cái, 02 cái là 1.300.000 đồng.

+ 02 B lộc gỗ, cao khoảng 0,6m, mua năm 2014, giá lúc mua là 3.000.000 đồng, nay thống nhất giá trị còn lại là 1.000.000 đồng.

Tất cả tài sản nêu trên là do chị N đang quản lý. Thống nhất giá trị tài sản trừ máy lạnh là: 67.500.000 đồng và không yêu cầu định giá tài sản.

Khi ly hôn anh Â yêu cầu chia đôi tài sản nêu trên, anh Â yêu cầu được nhận giá trị ½ tài sản nêu trên là 33.750.000 đồng, anh đồng ý để tài sản cho chị N được quyền sở hữu, sử dụng.

Đối với tài sản chung là máy lạnh thì anh Â không yêu cầu giải quyết.

*Về nợ chung:* Anh Â và chị N không có nợ chung.

***Theo lời khai tại Tòa án và tại phiên tòa bị đơn chị Nguyễn Thị Tú N trình bày:***

*Về hôn nhân:* Chị N và anh Â quen biết nhau năm 2013, đến khoảng năm 2016, 2017 thì anh Â và chị N mới về sống chung với nhau nhưng không có đăng ký kết hôn. Vợ chồng sống chung có nhiều mâu thuẫn, vợ chồng sống chung không còn hoà hợp, hiện đã ly thân từ tháng 7/2022 cho đến nay. Chị N đồng ý ly hôn theo yêu cầu của anh Trần Phủ Lộc Â.

*Về con chung:* Anh Â và chị N không có con chung.

*Về tài sản chung:* Đối với yêu cầu chia tài sản chung của anh Â thì chị N có ý kiến như sau:

- Đối với số vàng mà anh Â trình bày gồm: 04 Bộ vòng vàng trị giá 02 lượng vàng 18k, 01 Dây chuyền vàng trị giá 01 lượng vàng 18k, 01 đôi bông tai loại vàng trắng có đính kim cương thì chị N xác định là không có tài sản này, giữa anh Â và chị N không có tổ chức đám hỏi, đám cưới cũng như không có việc trao vàng cưới. Do đó chị N không đồng ý chia theo yêu cầu của anh Â.

- Đối với Sạp quần áo tại chợ B1 thì: Tất cả tài sản là quần áo may sẵn trong 02 sạp quần áo là do tiền cá nhân của chị N bỏ ra để làm vốn kinh doanh, anh Â bị bệnh nhiều năm không có thu nhập nên không có bỏ tiền vào để kinh doanh chung với chị N. Đây là tài sản riêng của chị N. Do đó chị N không đồng ý chia tài sản chung này. Anh Â xin rút yêu cầu chia tài sản chung là quần áo may sẵn trong 02 sạp quần áo thì chị N không có ý kiến.

- Một số vật dụng trong nhà như thì chị N thống nhất như anh Â trình bày và theo biên bản thẩm định của Tòa án ngày 31/8/2023, riêng đối với máy lạnh thì chị N không đồng ý, chị N xác định máy lạnh là chị N mua lại máy củ của người khác, chị N là người bỏ tiền mua, anh Â không có hùn tiền là tài sản riêng của chị N.

Khi ly hôn chị N đồng ý chia đôi số tài sản này (trừ máy lạnh) có giá trị là 67.500.000 đồng. Chị Nhi đ nhận tài sản là hiện vật, đồng ý thanh toán ½ giá trị tài sản là 33.750.000 đồng cho anh Â. Đối với tài sản là máy lạnh thì chị N không tranh chấp.

Ngoài ra không còn tài sản chung nào khác. Đối với những khoản nợ mà chị N đứng ra vay giùm anh Â, cũng như tiền chị N đã cho anh Â vay thì chị N không yêu cầu Tòa án giải quyết, chị N sẽ khởi kiện bằng vụ án khác.

*Về nợ chung:* Không có nợ ai và cũng không cho ai nợ

***Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn ông Nguyễn Hoàng G1 trình bày:***

Căn cứ vào tài liệu chứng cứ, lời khai của người làm chứng đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của anh Â về các nội dung sau:

- Về hôn nhân: Anh Â được ly hôn, chấp dứt quan hệ vợ chồng với chị Tú N.

- Về con chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết do không có con chung.

- Về tài sản chung: Chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung, anh Â được nhận tài sản chung sau:

+ Đối với vàng cưới (04 bộ vòng vàng trị giá 02 lượng vàng 18k, 01 sợi dây chuyền vàng trị giá 01 lượng vàng 18k, 01 đôi bông tai loại vàng trắng có đính kim cương) trị giá 120.000.000 đồng: Anh Â được nhận ½ giá trị tài sản với số tiền là 60.000.000 đồng.

+ Đối với tài sản chung là vật dụng gia đình theo biên bản thẩm định của Tòa án ngày 31/8/2023 tổng tài sản có giá trị là 67.500.000 đồng, tại phiên tòa anh Â và chị N thống nhất chia đôi số tài sản này, chị N đồng ý nhận tài sản là hiện vật và thanh toán ½ giá trị tài sản cho anh Â nên đề nghị hội đồng xét xử công nhận.

+ Đối với tài sản chung là 02 sạp quần áo may sẵn thì anh Â xin yêu cầu cầu đối với tài sản này.

- Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

***Tài liệu chứng cứ trong hồ sơ gồm:***

- Hợp đồng thuê kios chợ (bản photo);

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (bản photo);

- Giấy chứng nhận đăng ký thuế (Bản photo)

- Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 04/8/2023; 31/8/2023;

- Biên bản lấy lời khai ngày 19/9/2023;

- Biên bản lấy lời khai ngày 04/8/2023;

Các tài liệu trong hồ sơ đã được công khai tại phiên họp công khai và tiếp cận chứng cứ ngày 24/10/2023.

**Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Cao Lãnh phát biểu quan điểm:**

Về tố tụng: Về việc bảo đảm việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử cũng như việc chấp hành tốt pháp luật của những người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, nên không có kiến nghị.

Về nội dung vụ án: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và kết quả tranh tụng tại phiên tòa:

- Về hôn nhân: Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên không công nhận anh Â với chị N là vợ chồng.

- Về con chung và nợ chung: Không có nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

- Về tài sản chung:

+ Về vàng cưới: Anh Â yêu cầu chia đôi số vàng có giá trị là 120.000.000 đồng, anh Â yêu cầu được nhận 60.000.000 đồng, anh Â cho rằng chị N đang quản lý số tài sản này. Tuy nhiên lời trình bày của anh Â không có căn cứ chứng minh việc có tặng cho vàng trong ngày đám hỏi cho chị N và cũng không được phía chị N thừa nhận. Đồng thời, lời khai của người làm chứng cũng chưa có đủ căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu chia số vàng này của anh Â.

+ Đối với tài sản chung là vật dụng gia đình: Anh Â và chị N thống nhất giá trị tài sản là 67.500.000 đồng, đồng ý chia đôi tài sản này, anh Â yêu cầu nhận 1/2 giá trị tài sản, chị N đồng ý nhận tài sản và đồng ý thanh toán ½ giá trị tài sản với số tiền là 33.750.000 đồng nên đề nghị Hội đồng xét xử công nhận.

+ Đối với tài sản chung là 02 sạp quần áo may sẵn, anh Â tự nguyện rút yêu cầu đối với tài sản này nên đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ yêu cầu này của anh Â.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ pháp luật, xét thấy: Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Trần Phủ Lộc Â về việc ly hôn, nuôi con và chia tài sản khi ly

hôn với chị Nguyễn Thị Tú N, nên Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật tranh chấp giữa các đương sự là "Tranh chấp về hôn nhân và gia đình – Ly hôn, nuôi con chung và tài sản chung" theo quy định tại Khoản 1, Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thẩm quyền, xét thấy: Tranh chấp về hôn nhân và gia đình về việc ly hôn giữa các đương sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự; bị đơn hiện đang cư trú tại xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp vụ án nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp, theo quy định tại Khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung, xét yêu cầu của nguyên đơn:

[3.1]. Về hôn nhân: Anh Â và chị N sống chung với nhau như vợ chồng, mặc dù anh Â và chị N không thống nhất về thời gian sống chung nhưng việc anh Â, chị N sống chung không có đăng ký kết hôn và thừa nhận hai bên đã phát sinh mâu thuẫn trầm trọng không thể tiếp tục duy trì đời sống vợ chồng với nhau. Tuy việc sống chung của anh Â và chị N đều được hai bên thừa nhận nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật để được công nhận là vợ chồng. Do đó, không phát sinh quyền và nghĩa vụ của vợ chồng theo quy định tại Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình. Đồng thời, tại khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 có quy định "…*Trong trường hợp không có đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng*…". Vì vậy, Hội đồng xét xử không công nhận anh Trần Phủ Lộc Â và chị Nguyễn Thị Tú N là vợ chồng.

[3.2]. Về con chung: Anh Â và chị N không có con chung, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3.3]. Về tài sản chung:

[3.3.1]. Đối với tài sản chung là: 04 Bộ vòng vàng trị giá 02 lượng vàng 18k, 01 Dây chuyền vàng trị giá 01 lượng vàng 18k, 01 đôi bông tai loại vàng trắng có đính kim cương. Anh Â cho rằng cha mẹ anh cho 02 vợ chồng trong ngày dạm hỏi, hiện nay chị N là người đang quản lý nên anh Â yêu cầu chia đôi tài sản này, anh Â yêu cầu được nhận ½ giá trị tài sản với số tiền là 60.000.000 đồng. Theo chị N trình bày thì anh Â và chị N là không có tài sản này, chị N không đồng ý chia theo yêu cầu của anh Â.

Hội đồng xét xử xét thấy: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa anh Â không đưa ra được tài liệu, chứng cứ chứng minh số vàng nêu trên là tài sản chung, đồng thời lời khai của người làm chứng cũng không đủ căn cứ chứng minh. Nên yêu cầu chia tài sản chung là vàng nêu trên của anh Â là chưa có cơ sở nên không được chấp nhận.

[3.3.2]. Đối với tài sản chung là vật dụng trong nhà gồm có: 01 Bộ ghế salon bằng gỗ (gồm: 01 bàn, 02 ghế nhỏ, 01 ghế dài và 02 ghế nhỏ không có tựa); 01 tivi 55inch hiệu S; dàn ampli thùng pas; 01 tủ ly; 04 màn treo cửa; 01 Tranh treo tường: ngang 1,2m, cao 1m, chạm hình rồng; 02 bức tranh treo tường ngang 0,6m, cao 0,4m, mạ vàng 18k, có ghi dòng chữ "chúc mừng tân gia; 01 tủ áo ngang khung nhôm 1,8m, cao 1,8m; 01 tủ chén khung nhôm 0,8m, cao 1,6m; 01 tủ chén ngang 1,2m, cao 0,6m, khung nhôm, vách kính, lót gạch men; 01 tủ lạnh: hiệu panasonic 238 lít; 01 máy lọc nước hiệu Plasa Smartro, made in USA; 02 đèn chùm, đường kính 1m; 01 Tranh đồng hồ; 02 quạt treo tường; 02 bình lộc gỗ, cao khoảng 0,6m. Tất cả tài sản nêu trên là do chị N đang quản lý. Anh Â và chị N đều thống nhất xác định tất cả tài sản nêu trên là tài sản chung, giá trị còn lại là 67.500.000 đồng và không yêu cầu định giá tài sản.

Tại phiên tòa anh Â và chị N thống nhất thỏa thuận như sau: Khi ly hôn anh Â và chị N đồng ý chia tài sản chung này thành 02 phần, mỗi người nhận 01 phần. Chị N được quyền sở hữu tài sản chung là tất cả vật dụng trong nhà, chị N đồng ý thanh toán ½ giá trị tài sản với số tiền là 33.750.000 đồng cho anh Â. Xét thấy sự thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện và phù hợp nên Hội đồng xét xử công nhận.

[3.3.3]. Đối với tài sản chung là tất cả tài sản trong 02 sạp (quần áo may sẵn) có giá trị tạm tính tài sản trong sạp là 300.000.000 đồng. Anh Â yêu cầu chia đôi số tài sản này, anh yêu cầu được nhận ½ giá trị tài sản là 150.000.000 đồng. Tuy nhiên trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, anh Â xin rút yêu cầu chia tài sản chung đối với tài sản này, chị N không có ý kiến. Hội đồng xét xử xét thấy việc rút yêu cầu là hoàn toàn tự nguyện và phù hợp với quy định tại Điều 217, 244 Bộ luật Tố tụng dân sự nên Hội đồng xét xử đình chỉ yêu cầu này của anh Â.

[3.4]. Về nợ chung: Anh Â và chị N trình bày trong quá trình sống chung vợ chồng không có nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4]. Về án phí:

Căn cứ Khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án:

Anh Â phải chịu án phí về ly hôn: 300.000 đồng, án phí chia tài sản chung là vàng không được chấp nhận: 300.000 đồng, án phí đối với tài sản chung anh Â được nhận là 1.687.500 đồng (33.750.000 đồng x 5%), tổng số tiền án phí là 2.287.500 đồng. Được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 6.550.000 đồng theo các biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000819 và 0000820 ngày 22 tháng 5 năm 2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Cao Lãnh. Như

vậy anh Â còn được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp là 4.262.500 đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cao Lãnh.

Chị N phải chịu 1.687.500 đồng án phí hôn nhân gia đình về chia tài sản chung đối với phần tài sản chị N được hưởng (33.750.000 đồng x 5%).

[5]. Xét thấy, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ nên chấp nhận (như nhận định trên).

[6]. Xét lời đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là có căn cứ một phần nên chấp nhận một phần (như nhận định trên).

*Vì các lẽ trên,*

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ

Khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, 217, 244 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Điều 14; 16; khoản 2 Điều 53; Điều 58; 81; 82; 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Điểm a, khoản 1 Điều 24; điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về án phí - lệ phí Tòa án.:

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh Trần Phủ Lộc Â.

**1**. Về hôn nhân: Không công nhận anh Trần Phủ Lộc Â và chị Nguyễn Thị Tú N là vợ chồng.

**2.** Về con chung: Anh Â và chị N không có con chung nên không xem xét.

**3.** Về tài sản chung:

3.1. Không chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của anh Trần Phủ Lộc Â đối với các tài sản chung: 04 Bộ vòng vàng trị giá 02 lượng vàng 18kr, 01 Dây chuyền vàng trị giá 01 lượng vàng 18kr, 01 đôi bông tai loại vàng trắng có đính kim cương.

3.2. Công nhận sự thỏa thuận của anh Â và chị N đối với các tài sản chung như sau:

Chị Nguyễn Thị Tú N được quyền sở hữu: 01 Bộ ghế salon bằng gỗ gồm: 01 bàn, 02 ghế nhỏ, 01 ghế dài và 02 ghế nhỏ không có tựa; 01 tivi 55inch hiệu S; dàn ampli thùng pas; 01 tủ ly; 04 màn treo cửa; 01 Tranh treo tường: ngang

1,2m, cao 1m, chạm hình rồng; 02 bức tranh treo tường ngang 0,6m, cao 0,4m, mạ vàng 18k, có ghi dòng chữ "chúc mừng tân gia; 01 tủ áo ngang khung nhôm 1,8m, cao 1,8m; 01 tủ chén khung nhôm 0,8m, cao 1,6m; 01 tủ chén ngang 1,2m, cao 0,6m, khung nhôm, vách kính, lót gạch men; 01 tủ lạnh: hiệu panasonic 238 lít; 01 máy lọc nước hiệu Plasa Smartro, made in USA; 02 đèn chùm, đường kính 1m; 01 Tranh đồng hồ; 02 quạt treo tường; 02 bình lộc gỗ, cao khoảng 0,6m.

*Theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 31/8/2023 của Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh.*

Chị Nguyễn Thị Tú N phải thanh toán cho anh Trần Phủ Lộc Â ½ giá trị tài sản chung là 33.750.000 đồng (Ba mươi ba triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự 2015

3.3. Đình chỉ yêu cầu chia tài sản chung đối với tài sản trong 02 sạp (quần áo may sẵn) tại chợ B1, huyện C của anh Â.

**4.** Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

**5.** Về án phí:

Anh Trần Phủ Lộc Â phải chịu 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm về ly hôn và 1.987.500 đồng tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm về chia tài sản chung, tổng số tiền án phí anh Â phải chịu là 2.287.500 đồng khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 6.550.000 đồng theo các biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000819 và 0000820 ngày 22 tháng 5 năm 2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Cao Lãnh. Như vậy anh Â còn được nhận lại tiền đã nộp là 4.262.500 đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cao Lãnh.

Chị Nguyễn Thị Tú N phải chịu 1.687.500 đồng tiền án phí hôn nhân gia đình về chia tài sản chung.

**6.** Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật

thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***
- Các đương sự;
- VKSND HCL;
- Toà án Tỉnh;
- Chi cục THADS HCL
- UBND nơi đăng ký kết hôn;
- Lưu

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa**

**Đã ký**

**Võ Thị Kim Hoa**